TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HS-PT
Ngày: 03/7/2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hưng.

Các thẩm phán: Ông Trương Anh Tuấn,

Bà Vũ Thị Thanh Thuỷ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa*:** Ông Bùi Văn Thành, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 09/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Hữu S và đồng phạm do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 76/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Bị cáo có kháng cáo:

1. Họ và tên: **Nguyễn Hữu S**

Sinh ngày 02/6/1964, tại tỉnh Hưng Yên.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: số nhà 71, tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Nay là số nhà 71, tổ 7, phường M, tỉnh Điện Biên).

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 06/10; Con ông: Nguyễn Hữu V (Đã chết); Con bà: Nguyễn Thị S (Đã chết); Vợ thứ nhất: Nguyễn Thị B, sinh năm 1965 (Đã ly hôn), vợ thứ hai: Đỗ Thị T, sinh năm 1968; Con: Bị cáo có 05 người con, con lớn nhất sinh năm 1985, con nhỏ nhất sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính.. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 18/8/2023 đến ngày 27/8/2023, sau đó bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

2. Họ và tên: **Đỗ Thị T**

Sinh ngày 06/6/1968, tại tỉnh Điện Biên.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: số nhà 71, tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Nay là số nhà 71, tổ 7, phường M, tỉnh Điện Biên).

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao

động tự do; Trình độ văn hoá: 07/10; Con ông: Đỗ Văn Đ (Đã chết), con bà: Trần Thị D (Đã chết); Chồng thứ nhất: Chu Văn L, sinh năm 1964 (Đã ly hôn), chồng thứ hai: Nguyễn Hữu S, sinh năm 1964; Con: Bị cáo có 03 con, con lớn nhất sinh năm 1989, con nhỏ nhất sinh năm 2012. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 18/8/2023 đến ngày 27/8/2023, sau đó bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

3. Họ và tên: **Nguyễn Thị H**

Sinh ngày 26/5/1956, tại tỉnh Thái Bình (nay là tỉnh Hưng Yên).

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: số nhà 36, tổ 7, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Nay là số nhà 36, tổ 7, phường Đ, tỉnh Điện Biên).

Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Cán bộ Hưu trí; Chức vụ, đoàn thể: Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam (Bị đình chỉ sinh hoạt Đảng kể từ ngày 06/3/2025 theo Quyết định số 134-QĐ/UBKT ngày 06/3/2025).

Trình độ văn hoá: 07/10; Con ông: Nguyễn Xuân T, sinh năm 1922 (Đã chết), con bà: Nguyễn Thị N, sinh năm 1921 (Đã chết); Chồng: Nguyễn Đức P, sinh năm 1953; Con: Bị cáo có 02 con, con lớn sinh năm 1980, con nhỏ sinh năm 1982. Tiền án, tiền sự: Không. Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử lý hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 18/8/2023 đến ngày 27/8/2023, sau đó bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay (Có mặt).

- *Người tham gia tố tụng khác có liên quan đến kháng cáo.* Anh Trịnh Văn N, sinh năm 1994; Địa chỉ: Xóm L, xã V, huyện T, tỉnh Phú Thọ là Bị hại trong vụ án (Vắng mặt tại phiên tòa không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đầu năm 2023, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T2, bà Trần Thị X và bà Lê Thị H2 cùng góp tiền để đầu tư chứng khoán trên sàn EXNESS. Đỗ Thị T là người đứng ra đại diện của nhóm đầu tư trên và thỏa thuận với anh Trịnh Văn N, về việc anh N bỏ công sử dụng tài khoản mang tên Đỗ Thị T để đầu tư với tổng số tiền là khoảng 260.000.000 đồng và anh N sẽ nhận 30% - 40% tiền lãi trên tổng số lãi nhận, hai bên không có thỏa thuận về việc anh N có trách nhiệm bồi thường nếu xảy ra thua lỗ. Quá trình đầu tư ban đầu có lãi nên anh N đã nhận được 150.000.000 đồng tiền lãi. Khoảng tháng 3/2023 do đầu tư thua lỗ, anh N làm mất hết số tiền góp nên ngày 22/3/2023, anh N chuyển cho bị cáo T 18.000.000 đồng (là một phần tiền lãi mà anh N đã hưởng) để bồi thường. Sau đó do bị cáo T gọi điện đòi tiền nhiều lần nên anh N khóa máy, cắt liên lạc với bị cáo T.

Ngày 16/8/2023, anh N lên nhà bị cáo Đỗ Thị T và Nguyễn Hữu S (là chồng T) ở tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nhà thuê lại của bà Hà

Thị B) nói chuyện về việc có công cụ mới để tiếp tục đầu tư, kiếm tiền để trả tiền cho các cô, chú. Bị cáo T hẹn anh N ngày 17/8/2023 sẽ cùng những người khác gặp và bàn bạc với anh N. Khoảng 15 giờ, ngày 17/8/2023, anh N đến nhà vợ chồng S, T thì gặp các bị cáo và bà Nguyễn Thị T2, trú tại: Thôn H, xã T, huyện Đ (là người cùng góp tiền với Đỗ Thị T đầu tư trước đó) nên đã nói chuyện về việc tiếp tục đầu tư trên sàn EXNESS. Do S và các bị cáo T, H yêu cầu anh N phải trả thêm 50.000.000 đồng bồi thường tiền anh N đã đầu tư thua lỗ, vì không có tiền trả và các bị cáo đòi tiền nhiều nên anh N đã nạp 15 đô la Mỹ (là tiền của anh N) nhưng nói dối là 1.500 đô la Mỹ để các bị cáo tin tưởng vào tài khoản mang tên của bị cáo T, trên điện thoại của T và truy cập vào trang đầu tư chứng khoán EXNESS tiến hành giao dịch. Sau đó, anh N hẹn ngày mai sẽ đến tiếp tục đầu tư rồi anh N về nhà anh Bùi Thái H, địa chỉ: Tổ 19, phường H, thành phố Đ chơi. Sau khi anh N về, T kiểm tra tài khoản thấy chỉ có 15 đô la Mỹ, nghĩ bị anh N lừa nên đã cùng S và H đi 02 xe máy lên nhà anh Hoàng để tìm anh N nói chuyện. Đến nơi, các bị cáo gặp anh N, khi nói chuyện với anh N có to tiếng, do sợ ảnh hưởng đến gia đình anh H nên các bị cáo bảo anh N xuống nhà S, T để tiếp tục nói chuyện, anh N không đồng ý. T gọi điện cho con rể là anh Lê Hồng M là lái xe taxi đến đón, anh M rủ anh Nguyễn Quang T2 đi cùng, sau khi anh M và T2 đến, anh M có bảo anh N, xuống nhà các bị cáo S, T để nói chuyện, anh N vẫn không đồng ý. Sau đó do anh H bảo anh N cứ xuống nhà các bị cáo S, T để nói chuyện, có việc gì thì gọi cho anh H, nên anh N đã lên xe taxi đi cùng anh M, anh T3 đến nhà S, T thuê. Khi đưa anh N đến nơi thì anh M, anh T3 đi về. Sau khi ăn cơm tối ngày 17/8/2023 xong, S nói với anh N "ăn cơm xong thì ở lại đây" T, H đồng ý và tiếp tục yêu cầu anh N phải trả 50.000.000 đồng thì mới được ra khỏi nhà S. Anh N và S gọi điện cho vợ anh N là chị Hà Thị H2, anh N nhắn tin kể cho chị H2 nghe về việc bị giữ lại nhà S và bảo chị H2 vay tiền chuyển cho anh N. Tối cùng ngày, chị H2 đã chuyển khoản cho anh N 20.000.000 đồng, anh N chuyển khoản cho S 17.000.000 đồng. Khoảng 21 giờ cùng ngày thì bà H đi về, anh N tiếp tục bị giữ tại nhà S, T. Khoảng 07 giờ sáng ngày 18/8/2023, H sang nhà S, T, cả ba tiếp tục yêu cầu anh N trả tiền, chị H2 gửi tiếp cho anh N 5.000.000 đồng. Anh N chuyển khoản số tiền này cho T. Khoảng 09 giờ cùng ngày bà Nguyễn Thị T2 đến nhà S, T được các bị cáo cho biết anh N đang đợi người nhà chuyển tiền lên, sau đó bà Nguyễn Thị T2 ra về. Trưa ngày 18/8/2023, anh N xin về để lo tiền trả nợ nhưng các bị cáo không đồng ý, T ra khóa cửa nhà lại. Anh N nhắn tin cho chị H2 để trình báo Công an tỉnh Điện Biên. Hồi 14 giờ ngày 18/8/2023, Phòng Cảnh sát Hình sự Công an tỉnh Điện Biên phối hợp với Công an phường N đến nhà các bị cáo S, T thì phát hiện các bị cáo S, T, H đang ở trong nhà, còn anh N thì đang trong phòng ngủ, anh N trình bày bị giữ tại đây từ tối ngày 17/8/2023. Tổ công tác đã tiến hành lập biên bản bắt người có hành vi phạm tội quả tang, đưa các đối tượng và bị hại về trụ sở làm việc.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo khai nhận hành vi hành vi phạm tội của mình.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 76/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án

nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đã tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H phạm tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 169, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu S 03 (Ba) năm tù. Được khấu trừ 09 ngày tạm giữ, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là 02 (Hai) năm 11 (Mười một) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù, tính từ ngày bị bắt đi thi hành án. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị T 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Được khấu trừ 09 ngày tạm giữ, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là 02 (Hai) năm 05 (Năm) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 169, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 02 (Hai) năm 03 (Ba) tháng tù. Được khấu trừ 09 ngày tạm giữ, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là 02 (Hai) năm 02 (Hai) tháng 21 (Hai mươi mốt) ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

Ngoài ra bản án còn quyết định hình phạt bổ sung, án phí, xử lý vật chứng và quyền kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 21/3/2025 bị cáo Đỗ Thị T, Nguyễn Hữu S kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo. Ngày 24/3/2025 bị cáo Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án về hình phạt cho bị cáo được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu quan điểm: Về hình thức, đơn kháng cáo của các bị cáo nằm trong hạn luật định, được coi là hợp lệ.

Về hành vi của các bị cáo: Từ tối ngày 17/8/2023 đến khoảng 14 giờ ngày 18/8/2023 tại nhà của vợ chồng Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T thuộc tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, các bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H đã có hành vi giữ anh N ở nhà bị cáo S, T, để buộc anh N phải trả cho các bị cáo số tiền 50.000.000 đồng, mới cho về, lời khai của bị cáo phù hợp với tài liệu có trong hồ sơ vụ án như Biên bản bắt người phạm tội quả tang lập hồi 14 giờ 15 phút ngày 18/8/2023, biên bản khám nghiệm hiện trường, lời khai của các bị cáo, bị hại trong quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ dữ liệu điện tử khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy về tội danh Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố các bị cáo phạm tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản" quy định tại điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội các bị cáo không bị oan sai.

Về hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo: Nguyễn Hữu S 3 (ba) năm tù, xử phạt bị cáo Đỗ Thị T 2 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù và xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 2 (hai) năm 3 (ba) tháng tù và khấu trừ thời gian tạm giữ là phù

hợp với tính chất mức độ mà bị cáo đã thực hiện.

Đối với nội dung kháng cáo xin giảm hình phạt và cho hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T với lý do hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với các bị cáo là quá N khắc chưa phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, bản thân nhận thức pháp luật còn hạn chế, không có hành vi đe doạ, cưỡng bức hoặc xúc phạm danh dự nhân phẩm của bị hại. Quá trình điều tra đã khắc phục hậu quả, khai báo thành khẩn, ăn năn hối cái về hành vi của mình, lần đầu phạm tội chưa có tiền án tiền sự, chấp hành tốt pháp luật của nhà nước, nơi cư trú. Có con sinh năm 2012 cần có sự chăm sóc, giáo dục của cha mẹ; bị cáo T là trụ cột chính trong gia đình. Ngày 18/4/2025 bị cáo Nguyễn Hữu S nhặt được tài sản đã tự nguyện giao nộp, trả lại cho người bị đánh rơi với số tiền 21 triệu đồng và một đôi vòng vàng. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của các bị cáo.

Đối với nội dung kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị H với lý do bản án đã xét xử đúng người, đúng tội nhưng bị cáo tuổi cao, sức yếu, bản thân mắc nhiều bệnh thoái hoá cột sống, suy nhược cơ thể, hen phế quản đang phải điều trị có hồ sơ bệnh án và giấy ra viện. Ngày 24/6/2025 bị cáo cung cấp thêm đơn xin xác nhận về hoàn cảnh gia đình có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh có bố chồng sống cùng 94 tuổi tuổi cao, lú lẫn, tai điếc, không tự chủ được sinh hoạt hàng ngày bị cáo phải chăm sóc. Chồng là Nguyễn Đức P thương binh hạng 4/4, bị teo não, hiện còn 2 mảnh đạn trong đầu, thường xuyên phải đi điều trị tại bệnh viện (có phiếu khám bệnh) bị cáo thường xuyên phải chăm sóc. Bản thân bị cáo đã cao tuổi, bị bệnh tật nhưng vẫn phải gánh vác công việc gia đình, là trụ cột chính vì vừa phải chăm sóc chồng là thương binh, vừa chăm sóc bố chống là cựu chiến binh chống Pháp. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số: 76/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên đối với các bị cáo:

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 169, điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu S 3 (ba) năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 5 (năm) năm. Xử phạt bị cáo Đỗ Thị T 2 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 5 (năm) năm.

- Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 169, điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58, Điều 65 Bộ luật Hình s: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 2 (hai) năm 3 (ba) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 4 (bốn) năm 6 (sáu) tháng.

Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và không có ý kiến tranh luận gì với quan điểm của kiểm sát viên về phần tội danh, mức

hình phạt, các bị cáo xin Hội đồng xét xử cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến kiểm sát viên, lời khai của các bị cáo có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hình thức: Do không đồng ý với Bản án hình sự số 76/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên ngày 21, 24/3/2025 các bị cáo có đơn kháng cáo. Căn cứ theo Điều 331; Điều 332; Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự các bị cáo kháng cáo trong hạn luật định nên cần chấp nhận và xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo tài phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm; thể hiện từ tối ngày 17/8/2023 đến khoảng 14 giờ ngày 18/8/2023 tại nhà của vợ chồng Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T thuộc tổ 7, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên, các bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H đã có hành vi giữ anh N ở nhà bị cáo S, T, để buộc anh N phải trả cho các bị cáo số tiền 50.000.000 đồng, mới cho về. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo cũng không có khiếu nại gì về phần tội danh mà Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên bố bị cáo phạm tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản là có căn cứ đúng người, đúng tội không oan sai.

Xét nội dung kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo do các bị cáo đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội đã khắc phục toàn bộ hậu quả, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo; áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt các bị cáo dưới khung hình phạt là đã xem xét đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy bị cáo S, T là vợ chồng trong cùng vụ án, có con còn nhỏ, các bị cáo phạm tội một phần do tiếc tiền đầu tư cùng bị hại bị thua lỗ, bức xúc vì bị hại chuyển 15 USD (Đô la Mỹ) nhưng nói là chuyển 1500 USD (Đô la Mỹ), các bị cáo đều có nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng, bị cáo Đỗ Thị T là trụ cột chính trong gia đình; bị cáo Nguyễn Hữu S đã có việc tốt khi nhặt được tài sản đánh rơi đã trả lại cho người bị mất, do vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo.

Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H trong quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm bị cáo cung cấp thêm tài liệu là đơn đề nghị có xác nhận của chính quyền địa phương về hoàn cảnh có bố chồng là cựu chiến binh chống Pháp, sinh sống cùng bị cáo nay đã 94 tuổi, lú lẫn, tai điếc, không tự chủ được sinh hoạt, hàng ngày bị cáo phải chăm sóc. Chồng bị cáo là Nguyễn Đức Phúc thương binh hạng 4/4, bị teo não, hiện còn 2 mảnh đạn trong đầu, thường xuyên

phải đi điều trị tại bệnh viện (có phiếu khám bệnh), bị cáo thường xuyên phải đi cùng để chăm sóc. Bản thân bị cáo tuổi cao (gần 70 tuổi), sức yếu, mắc nhiều bệnh như thoái hoá cột sống, suy nhược cơ thể, hen phế quản đang phải điều trị (có hồ sơ bệnh án và giấy ra viện) nhưng phải gánh vác công việc gia đình, là trụ cột chính; hiện nay vừa phải chăm sóc chồng là thương binh, vừa chăm sóc bố chồng là cựu binh chống Pháp. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, cần áp dụng thêm đối với bị cáo.

Mặt khác trong vụ án có đồng phạm nhưng các bị cáo đều là người thực hành, không có sự phân công, phân nhiệm, có vai trò thứ yếu, phạm tội bộc phát một phần do tiếc tiền đầu tư bị thua lỗ và bức xúc vì bị hại chuyển cho các bị cáo 15 USD (Đô la Mỹ) nhưng lại lừa dối bảo là 1500 USD (Đô la Mỹ). Các bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, nhân thân tốt, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Hội đồng xét xử thấy rằng, không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cho các bị cáo được hưởng án treo cũng có thể cải tạo giáo dục các bị cáo, tạo điều kiện để các bị cáo điều trị bệnh, chăm sóc gia đình.

Đề nghị của kiểm sát viên tham gia phiên tòa, nội dung kháng cáo của bị cáo là có căn cứ để chấp nhận một phần. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Hội đồng xét xử quyết định sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm đối với các bị cáo theo hướng giữ nguyên hình phạt cho hưởng án treo với các bị cáo.

[3] Các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng của cấp sơ thẩm đã được thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng đều đảm bảo tính hợp pháp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Kháng cáo của các bị cáo được chấp nhận, căn cứ theo quy định tại Điều 135, Điều136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của các bị cáo, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 76/2025/HS-ST ngày 11/3/2025 đối với bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H.

1. Về tội danh: Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 169 Bộ luật Hình sự. Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H phạm tội "Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản".

2. Về hình phạt:

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 169; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58, khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hữu S 03 (ba) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 5 (năm) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 03/7/2025).

Xử phạt bị cáo Đỗ Thị T 2 (hai) năm 6 (sáu) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 5 (năm) năm, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 03/7/2025).

- Căn cứ vào điểm e khoản 2 Điều 169; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 54, Điều 17, Điều 38, Điều 58, khoản 1, 2, 5 Điều 65 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 2 (hai) năm 3 (ba) tháng tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách là 4 (bốn) năm 6 (sáu) tháng, thời gian thử thách tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 03/7/2025).

- Giao bị cáo Nguyễn Thị H cho Ủy ban nhân dân phường Đ, tỉnh Điện Biên; giao các bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T cho Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Điện Biên giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách của án treo. Gia đình các bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong quản lý giáo dục bị cáo. Trường hợp người được hưởng án treo vắng mặt tại nơi cư trú, hoặc thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Căn cứ điểm d khoản 1 Điều 125 Bộ luật Tố tụng hình sự: Hủy bỏ biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú và tạm hoãn xuất cảnh tại các Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú số 06/2025/HSPT-LCĐKNCT ngày 05/5/2025, số 07/2025/HSPT-LCĐKNCT ngày 05/5/2025, số 08/2025/HSPT-LCĐKNCT của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên và Quyết định tạm hoãn xuất cảnh số 06/2025/HSPT-QĐTHXC ngày 05/5/2025, số 07/2025/HSPT-QĐTHXC ngày 05/5/2025, số 08/2025/HSPT-QĐTHXC ngày 05/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

3. Án phí phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo Nguyễn Hữu S, Đỗ Thị T, Nguyễn Thị H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng

nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 03/7/2025).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- TAND thành phố Đ (nay là TAND khu vực 1 – Điện Biên);
- VKSND thành phố Đ (nay là VKNND khu vực 1 – Điện Biên);
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Các bị cáo;
- Bị hại;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1, tỉnh Điện Biên;
- UBND phường M và phường Đ, tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tiến Hưng